

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2022/HN-ST**

Ngày: 18/5/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Kiện

2. Ông Danh Chung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Văn Toán, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại D Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Lâm Sễn, kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 460/2021/TLST - HNGĐ ngày 24/12/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST - HN ngày 04/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST – HN ngày 27/4/2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Ấp AK, xã KA, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

* *Bị đơn:* Anh Lê Văn D, sinh năm: 1989. Địa chỉ: Ấp BL, xã MH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày và yêu cầu như sau:*

- Về hôn nhân: Chị L và anh D chung sống với nhau từ năm 2014. Trước khi chung sống anh chị có quen biết nhau trước gần 01 năm thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đi thực hiện việc đăng ký kết hôn đã được UBND xã MH cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/4/2014.

Sau khi kết hôn, anh chị làm ăn sinh sống ở nhiều nơi, cho đến giữa năm 2019 thì về sinh sống tại ấp AK, xã KA để sinh cháu D1.

Trong thời gian chị L ở nhà tại ấp AK để sinh con thì anh D có thường xuyên đi về để thăm chị và con và cũng trong thời gian này anh D có quen với người phụ nữ khác bên ngoài. Khi cháu D1 được 04 tháng tuổi chị L phát hiện và có đi tìm hiểu thì chị bắt gặp anh D ở chung phòng trọ với người phụ nữ đó, khi bắt gặp anh D không nói gì nhưng anh để cho người phụ nữ đó đánh chị.

Từ khi sự việc xảy ra thì anh D không nói năng gì với chị L. Đến năm 2020, anh D có gửi đơn xin ly hôn với chị L nhưng không biết lý do gì mà anh D rút đơn lại không xin ly hôn nữa nhưng anh D có hăm dọa chị là anh không ly hôn để anh có lý do quấy phá cuộc sống của chị L. Chị L và anh D đã thật sự ly thân từ tháng 10/2020 cho đến nay chị và anh D không có L lạc với nhau.

Do xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nữa và anh D cũng đang chung sống với người phụ nữ khác nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Thảo V, sinh ngày 03/6/2015 và Lê Nguyễn Khải D1, sinh ngày 29/10/2019. Hiện nay, 02 cháu chung sống cùng chị từ khi chị và anh D ly thân đến nay. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

- Tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai ngày 04/01/2022 của bị đơn anh Lê Văn D trình bày và yêu cầu như sau:*

- Về hôn nhân: Anh và chị L chung sống với nhau từ năm 2014 và có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã MH và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/4/2014. Sau khi kết hôn, anh và chị L làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng anh chị thường xuyên trở về quê để thăm gia đình và 02 con.

Nguyên nhân chị L xin ly hôn với anh là do chị L có quen người đàn ông khác bên ngoài, anh có bắt gặp và chị L cũng có thừa nhận với anh. Do đó, anh không đồng ý ly hôn với chị L, do 02 con còn quá nhỏ và chị L có chung sống với người đàn ông khác thì anh vẫn chấp nhận.

- Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là cháu Lê Nguyễn Thảo V, sinh ngày 03/6/2015 và Lê Nguyễn Khải D1, sinh ngày 29/10/2019. Hiện nay, 02 cháu chung sống cùng bà Ngoại nhưng anh vẫn thường xuyên về thăm con. Còn việc yêu cầu nuôi con của chị L thì theo anh người nào nuôi con cũng được.

- Về tài sản chung: Giữa anh và chị L có phát sinh tài sản chung trong thời gian hôn nhân nhưng anh không có yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh D xác định không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa*:

- *Chị L và anh D*: Vắng mặt.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến*:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị L được ly hôn với anh D, giao 02 con cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, tài sản và nợ không có yêu cầu nên không xem xét và buộc chị L chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn D là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình. Qua yêu cầu của đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

Khi nguyên đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì bị đơn đang cư trú và sinh sống tại ấp BL, xã MH, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt và anh D vắng mặt lần 2 không có lý do nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh D.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị L và anh D chung sống với nhau từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã MH và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/4/2014 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu của chị L về việc ly hôn với anh D. Qua lời trình bày của chị L và anh D có trong hồ sơ vụ án thì HĐXX thấy rằng, trong thời gian chung sống giữa anh chị đã có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể là anh chị đều cho rằng người kia có tình cảm và đang chung sống với 01 người khác

ở bên ngoài dẫn đến việc vợ chồng ly thân từ tháng 10/2020 đến nay không thể hàn gắn được nên chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhằm động viên anh chị trở về chung sống, tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng anh D luôn vắng mặt. Xét thấy, việc anh chị ly thân từ tháng 10/2020 đến nay nhưng anh chị không tới lui để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và chị L cũng cương quyết ly hôn với anh D.

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị L và đề nghị của đại D Viện kiểm sát, cho chị L được ly hôn với anh D.

[3] *Về quan hệ con chung*: Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu Thảo V và Khải D1 của chị L. HĐXX xét thấy, yêu cầu này của chị L là có cơ sở chấp nhận do từ khi chị và anh D ly thân thì chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu cho đến nay nên việc để 02 cháu cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn là cần thiết nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho 02 cháu. Đồng thời, trong quá trình giải quyết, anh D cũng không có yêu cầu gì đối với yêu cầu nuôi con của chị L nên HĐXX thống nhất tiếp tục giao 02 cháu Thảo V và Khải D1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu nên HĐXX không xem xét. Nhưng khi cần thiết, chị L có quyền yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị L và anh D xác định, không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân và gia đình)*: Buộc chị L phải chịu án phí với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với anh Lê Văn D.

2. *Về con chung*: Giao cháu Lê Nguyễn Thảo V (sinh ngày 03/6/2015, giới tính nữ) và Lê Nguyễn Khải D1 (sinh ngày 29/10/2019, giới tính nam) cho chị L trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân và gia đình)*: Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ L chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000898 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nên chị L không phải nộp thêm.

4. *Quyền kháng cáo*: Chị L và anh D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã MH;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh